

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂY SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Tây Sơn, ngày 14 tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất  
huyện Tây Sơn thời kỳ 2021 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XII KỶ HỌP THỨ 6 (KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021 - 2030 với những nội dung cụ thể như sau:

#### **1. Mục tiêu**

Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo hài hòa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;

Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

Là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện;

Thực hiện đầu tư các công trình, dự án thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết nhu cầu về nhà ở, đất ở, đảm bảo đời sống Nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội;

Làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

Xây dựng huyện Tây Sơn theo hướng xanh, văn minh, bản sắc, thân thiện và đáng sống; đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa đáp ứng các tiêu chí về dân số, mật độ dân số. Không ngừng đổi mới ứng dụng khoa học công nghệ, hướng người dân tới kinh tế số, xã hội số một cách nhanh nhất;

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định Luật Đất đai 2013 thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030

2.1. Diện tích, các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>69.219,54</b>	<b>100,0,0</b>	<b>69.220</b>		<b>69.219,54</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>57.797,62</b>	<b>83,50</b>	<b>57.170</b>	<b>2</b>	<b>57.171,93</b>	<b>82,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.241,63	9,02	5.922	2,44	5.924,44	8,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.901,94	7,08	4.832	2,44	4.834,44	6,98
	Đất trồng lúa nước còn lại	1.339,69	1,94	1.090	0,00	1.090,00	1,57
	Đất trồng lúa nương						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.769,88	11,22		7.334,34	7.334,34	10,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.448,93	6,43		3.994,98	3.994,98	5,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.751,45	29,98	20.613	127,18	20.740,18	29,96
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	18.437,30	26,64	17.882	43,39	17.925,39	25,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.917	7,10	4.917		4.917,00	7,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,56	0,02		306,67	306,67	0,44
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	132,86	0,19		945,93	945,93	1,37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>10.687,37</b>	<b>15,44</b>	<b>11.955</b>	<b>0,00</b>	<b>11.955,00</b>	<b>17,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	2.878,77	4,16	2.974	-55,13	2.918,87	4,22
2.2	Đất an ninh	0,60	0,00	9	12,06	21,06	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			121		121,00	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Tổng số
							Cơ cấu (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	371,04	0,54		681,02	681,02	0,98
2.5	Đất thương mại dịch vụ	14,74	0,02		187,94	187,94	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	73,69	0,11		71,51	71,51	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	81,04	0,12		89,68	89,68	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.819,05	5,52	3.913	313,23	4.226,23	6,11
-	Đất giao thông	1.464,88	2,12	1.709	134,77	1.843,77	2,66
-	Đất thủy lợi	1.408,37	2,03		1.229,31	1.229,31	1,78
-	Đất cơ sở văn hóa	18,05	0,03	66	-24,84	41,16	0,06
-	Đất cơ sở y tế	7,46	0,01	12	-3,89	8,11	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	75,37	0,11	105	-16,97	88,03	0,13
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	21,60	0,03	50	-2,35	47,65	0,07
-	Đất công trình năng lượng	86,65	0,13	369	-175,77	193,23	0,28
-	Đất công trình bưu chính VT	0,62	0,00	1		1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2		2,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	52,36	0,08	62	-2,45	59,55	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,94	0,02	30	2,54	32,54	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	19,28	0,03		19,28	19,28	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	640,69	0,93		641,06	641,06	0,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,51	0,00		0,51	0,51	0,00	
-	Đất chợ	8,27	0,01		19,04	19,04	0,03	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,75	0,02		15,25	15,25	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				0,50	0,50	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	912,86	1,32		1.062,58	1.062,58	1,54	
2.14	Đất ở tại đô thị	156,23	0,23		543,33	543,33	0,78	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,59	0,02		18,70	18,70	0,03	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0,88	0,00		2,58	2,58	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,52	0,02		13,52	13,52	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.884,37	2,72		1.789,10	1.789,10	2,58	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	450,24	0,65		191,13	191,13	0,28	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				1,01	1,01	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	734,55	1,06	95	-2	92,61	0,13	

**Trong đó, diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030, cụ thể như sau:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,34	6.021,33	7.784,54	708,08	3.663,41	10.496,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.171,93	432,04	904,58	3.891,18	9.448,72	2.389,55	3.395,03	2.933,64	757,30	432,67	6.516,75	5.383,88	6.783,96	442,00	3.100,69	10.359,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.924,44	206,73	522,63	753,82	369,85	427,81	645,51	616,54	435,51	226,91	392,59	413,07	376,05	324,12	169,38	43,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.834,44	191,35	517,45	678,58	311,79	379,00	439,08	485,35	380,25	202,62	266,74	287,98	172,37	323,68	166,26	31,96
	Đất trồng cây hàng năm khác	LUK	1.090,00	15,38	5,17	75,24	58,06	48,81	206,43	131,19	55,26	24,30	125,85	125,10	203,68	0,44	3,12	11,97
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK	7.334,34	156,60	237,62	458,18	620,80	526,50	1.816,65	446,53	108,04	158,22	1.057,66	402,57	1.084,97	97,28	94,85	67,87
1.3	Đất rừng phòng hộ	CLN	3.994,98	22,22	110,68	364,12	515,32	571,97	28,67	490,45	85,78	47,53	411,11	265,13	525,94	1,65	298,85	255,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	20.740,18			259,90	6.180,24	58,64					1.164,30	2.323,56	508,90		877,55	9.367,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RDD																
1.6	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX	17.925,39	46,50		2.006,21	1.477,60	781,94	804,00	1.313,70	98,76		3.218,27	1.885,97	4.101,89		1.601,48	589,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,67		4,22		151,11			51,38			92,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	945,93		29,43	48,95	133,81	22,70	100,20	15,05	29,21		180,78	93,36	179,00	18,65	58,58	36,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.955,00	714,76	460,47	1.053,39	1.543,86	2.915,84	679,84	593,27	289,91	273,14	872,90	636,99	971,46	265,98	547,52	135,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.918,87	0,86	1,20		639,87	2.149,12	46,01				81,56		0,20			0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	21,06	4,60	0,16	6,60	2,10	2,10	0,10	0,10	0,10	0,10	2,10	0,60	0,10	0,10	2,10	0,10



Phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,54		0,25	0,74	0,01		7,32		0,34	0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	19,95	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,28	3,43	1,05	1,61	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	641,06	18,06	54,89	49,79	42,26	92,86	98,70	50,24	29,21	25,97	31,74	48,71	39,73	30,45	26,03	2,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51			0,51												
-	Đất chợ	DCH	19,04	0,95	1,11	1,34	0,38	1,62	0,64	6,00	1,26	0,57	1,49	0,10	1,56	1,18	0,32	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	15,25	0,50	0,97	2,56	1,12	0,16	2,90	0,33	0,79	0,46	0,64	0,10	3,11	0,62	0,44	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50			0,50												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.062,58		88,22	106,11	96,24	88,10	82,69	82,04	51,15	34,39	116,86	76,36	93,05	66,50	56,99	23,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	543,33	219,94	22,20	31,45		25,55		41,03		31,15	30,68	79,84			61,47	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,70	7,82	0,46	0,47	1,27	1,35	0,53	2,28	0,26	0,41	0,78	0,70	1,25	0,20	0,38	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,58	0,58		1,70		0,04							0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	1,80	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,96	0,62	0,24	0,30	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.789,10	237,39	106,23	153,79	106,55	146,80	31,13	146,27		77,14	110,46	108,53	379,12	40,83	96,58	48,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	191,13	5,68	1,81	2,01	4,17	5,96	14,55	3,63	1,56	1,77	131,91	4,03	9,67	0,16	3,00	1,22







STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	515,10			44,10				220,00		7,00							35,00	19,00	190,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																			
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		33,50	6,14		3,80		2,80	0,04					0,98				12,00		7,74	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,50	6,14		3,80		2,80	0,04					0,98				12,00		7,74	

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		641,94	3,78	38,86	44,06	54,52	35,22	24,59	85,10	11,44	2,02	137,40	51,49	142,07	5,04	4,11	2,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	545,86		35,04	20,00	50,56	30,00	21,16	77,29	10,11		126,20	36,62	131,11	4,23	3,07	0,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	189,90		29,00					29,68			70,00		60,00	1,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02							10,42			0,10		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,79			20,00	50,00	30,00	12,62	23,83	10,00		40,00	35,34	66,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất rừng nghiệp khác	NKH	19,20		6,04				5,80					1,28		3,01	3,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,08	3,78	3,82	24,06	3,96	5,22	3,43	7,81	1,33	2,02	11,20	14,87	10,96	0,81	1,04	1,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08												0,04	0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,86			12,86												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,31			3,29		0,02		0,34	0,16			5,00	0,50			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57					0,57										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	50,64	2,09	2,02	7,63	1,49	1,35	2,89	3,96	1,17	1,21	10,13	6,93	7,42	0,77	0,57	1,02
-	Đất giao thông	DGT	18,52	0,57	0,46	5,13		0,01	0,01	0,44	0,17	0,80	1,43	6,38	3,05		0,07	



### 3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

Để việc thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được đảm bảo, cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng và duy trì môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để không gây ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng công trình, nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện việc công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất các trình tự, thủ tục tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua tại kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) ngày 14 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành Nghị quyết./.

#### Nơi nhận:

- Thường trực: HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN và đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
Huỳnh Hồ Hoài Nam

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh tên, nguồn vốn và giảm danh mục  
kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 6 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 4 về việc phê chuẩn Danh mục đầu  
tư phát triển năm 2022; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 5 về việc phê duyệt điều  
chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 7726/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy  
ban nhân dân huyện về việc giao dự toán ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư phát  
triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022; Quyết định số  
4360/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc  
phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân huyện về việc phê duyệt điều chỉnh tên, nguồn vốn và giảm danh mục kế  
hoạch vốn đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội  
đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tên, nguồn vốn và giảm danh mục kế hoạch  
vốn đầu tư công năm 2022, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên dự án thuộc kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo Phụ  
lục 01 của Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân  
dân huyện.

2. Điều chỉnh nguồn vốn thuộc kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo  
Phụ lục 02 của Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban

nhân dân huyện.

3. Điều chỉnh giảm danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo Phụ lục số 03 của Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện.

(Có Tờ trình kèm theo)

4. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 4 về việc phê chuẩn Danh mục đầu tư phát triển năm 2022 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 5 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022;

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

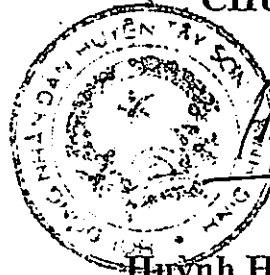
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua tại kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) ngày 14 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành Nghị quyết./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực: HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN và đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
Huỳnh Hồ Hoài Nam



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂY SƠN**

Số: 225 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tây Sơn, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh tên, nguồn vốn và giảm danh mục  
kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 4 về việc phê chuẩn Danh mục đầu tư phát triển năm 2022; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp lần thứ 5 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7726/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao dự toán ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022; Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022;

Trên cơ sở tình hình thực hiện thu tiền sử dụng đất 10 tháng đầu năm (317/455 tỷ đồng) và ước thực hiện thu tiền sử dụng đất cả năm 2022 (355/455 tỷ đồng), hớt thu 100 tỷ đồng. Để đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 phù hợp với tình hình thực tiễn và tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện điều chỉnh tên, nguồn vốn và giảm danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên dự án thuộc kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo phụ lục số 01 đính kèm.
2. Điều chỉnh nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo phụ lục số 02 đính kèm.
3. Điều chỉnh giảm danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo phụ lục số 03 đính kèm.

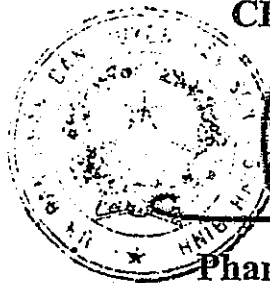
Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê duyệt để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở triển khai thực hiện theo đúng quy định././.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

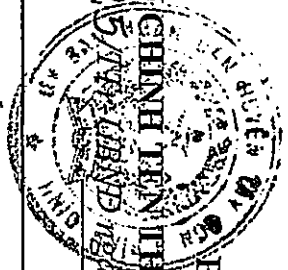
*VRW*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phan Chí Hùng**

**DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TÊN THUỐC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số: 22/2022/UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)



Phụ lục số 01

TT	Tên dự án theo kế hoạch vốn đã giao	Tên dự án điều chỉnh
1	Nhà làm việc Công an xã Tây Thuận	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận
2	Nhà làm việc Công an xã Bình Thuận	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận
3	Nhà làm việc Công an xã Vĩnh An	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An
4	Nhà làm việc Công an xã Bình Thành	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành



**Phụ lục số 03**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ GIẢM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**

**TỰNGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr.UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)*  
*Dvt: 1.000 đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn đề nghị giảm	Kế hoạch vốn sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
	<b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>					
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Tây Thuận năm 2019	Tây Thuận	2019-2020	13.000	13.000	0
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Bình Thuận năm 2019	Bình Thuận	2019	60.000	60.000	0
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Bình Tường năm 2019	Bình Tường	2021	4.000	4.000	0
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Bình Nghi năm 2019	Bình Nghi	2019-2020	11.000	11.000	0
5	Trường TH số 01 Bình Hòa. HM: 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	Bình Hòa	2021	1.800.000	1.800.000	0
6	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường	Bình Tường	2021-2023	50.000	50.000	0
7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Tây Giang năm 2020	Tây Giang	2021-2023	100.000	100.000	0
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Bình Tường năm 2020	Bình Tường	2021-2023	100.000	100.000	0

9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Tây Phú năm 2019	Tây Phú	2021-2023	100.000	100.000	0
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	TT Phú Phong	2022-2024	300.000	300.000	0
11	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân	Tây Xuân	2022-2024	5.000.000	5.000.000	0
12	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú	Tây Phú	2022-2024	5.000.000	5.000.000	0
13	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Long Thành, xã Bình Thành	Bình Thành	2022-2024	5.000.000	5.000.000	0
14	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc QL 19 thôn 2, xã Bình Nghi	Bình Nghi	2022-2024	5.000.000	5.000.000	0
15	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL 19B xã Tây Bình	Tây Bình	2022-2024	5.000.000	5.000.000	0
16	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo, thị trấn Phú Phong	TT Phú Phong	2022-2024	10.010.000	10.010.000	0
17	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Khói Phú Xuân	TT Phú Phong	2022-2024	1.000.000	1.000.000	0
18	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Gò Cây	Bình Thành	2022	350.000	350.000	0
19	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Tây Xuân	Tây Xuân	2022	350.000	350.000	0
20	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Cầu 16	Tây Thuận	2022	350.000	350.000	0
21	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Hóc Bọt	Bình Nghi	2022	350.000	350.000	0

22	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Phú An	Tây Xuân	2022	350.000	350.000	0
23	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Rẫy Ông Thọ	Tây An	2022	350.000	350.000	0
24	Hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Gò Giữa	Tây Giang	2022	350.000	350.000	0
25	Khắc phục sự cố thiên tai sạt lở núi Cây Đa, thôn Hòa Hiệp, xã Bình Tường	Bình Tường	2022-2023	500.000	400.000	100.000
26	Hỗ trợ đường GTNT, kênh mương các xã, thị trấn	Cả huyện	2022	10.000.000	6.393.000	3.607.000

